

PHỤ LỤC

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG AN NINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 172 /BC-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh		Chỉ tiêu 6 tháng cuối năm 2025
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng 2025	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)							
-	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	8.165,2	22.290				
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	952,80	4.400				
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2.560,03	6.800				
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	3.949,73	9.450				
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	702,60	1.640				
-	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	15.822,1	43.900				
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.669,08	8.500				
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	5.567,81	14.500				
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	7.223,95	17.700				
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.361,23	3.200				
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		71				
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	6,47	>10%				
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100	100				
-	Nông, lâm, thủy sản	%	10,55	19-20				
-	Công nghiệp, xây dựng	%	35,19	31-32				
-	Thương mại, dịch vụ	%	45,66	41-42				
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	8,60	7-8				
5	Nông nghiệp							
5.1	Trồng trọt							
a.	Diện tích							
	- Lúa	Ha	15.395	22.399	15.000	97,4%	67,0%	7.399
	- Cà phê	Ha	29.962	32.219	31.869	106,4%	98,9%	350
	Trong đó cà phê xít lạnh	Ha	3.731	5.331	4.681	125,5%	87,8%	650
	- Cao su	Ha	79.018	81.614	81.640	103,3%	100,0%	
	- Sắn	Ha	35.813	40.022	37.022	103,4%	92,5%	3.000
	- Mía	Ha	1.755	3.000	1.779	101,4%	59,3%	1.221
	- Ngô	Ha	3.968	4.432	4.432	111,7%	100,0%	
	- Cây ăn quả	Ha	11.468	13.666	12.863	112,2%	94,1%	803
	Trong đó, trồng mới:	Ha	903	1.098	295	32,7%	26,9%	803

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh		Chỉ tiêu 6 tháng cuối năm 2025
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng 2025	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
	+ Sầu riêng	Ha	393	300	40	10,2%	13,3%	260
	+ Chanh dây	Ha	198	666	200	101,0%	30,0%	466
	+ Chuối	Ha	105					
	+ Cây có mùi (cam, chanh, bưởi)	Ha	30					
	+ Dứa	Ha	18					
	+ Cây ăn quả khác	Ha	160	132	55	34,5%	41,7%	77
	- Cây Mắc ca	Ha	3.589	4.442	4.172	116,3%	93,9%	270
	Trong đó, trồng mới	Ha	123	300	30	24,5%	10,0%	270
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu							
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	39.428	122.151	39.437	100,0%	32,3%	82.714
	- Cà phê nhân	Tấn	Chưa thu hoạch	63.270	Chưa thu hoạch			63.270
	- Cao su mủ tươi	"	18.105	105.000				105.000
	- Sắn	"	Chưa thu hoạch	636.000	Chưa thu hoạch			636.000
	- Mía cây	"	Chưa thu hoạch	112.000	Chưa thu hoạch			112.000
5.2	Cây dược liệu							
	- Sâm Ngọc linh	Ha	2.430	4.500	2.922	120,2%	64,9%	1.578
	Trong đó, trồng mới		8	1.578				1.578
	- Cây dược liệu khác	Ha	8.067	11.913	10.671	132,3%	89,6%	1.242
	Trong đó, trồng mới		350	1.600	250	71,5%	15,6%	1.350
5.3	Chăn nuôi							
a.	Tổng đàn	Con	294.522	339.230	324.078	110,0%	95,5%	15.152
	- Đàn trâu	"	24.432	27.000	26.334	107,8%	97,5%	666
	- Đàn bò	"	91.005	110.000	102.334	112,4%	93,0%	7.666
	- Đàn lợn	"	179.085	202.230	195.410	109,1%	96,6%	6.820
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu							
	- Thịt hơi các loại	Tấn	19.115	39.165	19.775	103,5%	50,5%	19.390
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	12.215	25.462	12.875	105,4%	50,6%	12.587
5.4	Lâm nghiệp							
	- Trồng mới rừng	Ha	206	3.000				3.000
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%		64,00				64
5.5	Thủy sản							
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	976	1.000	1.028	105,3%	102,8%	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	896	1.775	1.199	133,8%	67,5%	577
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2.813	6.917	3.458	122,9%	50,0%	3.459

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh		Chỉ tiêu 6 tháng cuối năm 2025
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng 2025	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
6	Công nghiệp							
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	m3	231.809	480.000	278.179	120,0%	58,0%	201.821
	- Tinh bột sắn	Tấn	119.610	265.000	125.416	104,9%	47,3%	139.584
	- Đường	Tấn	10.271	12.800	15.450	150,4%	120,7%	
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	17.319	34.500	20.391	117,7%	59,1%	14.109
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1.525	3.500	1.750	114,8%	50,0%	1.750
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	283	530	308	109,0%	58,1%	222
	- Nước máy	1000 m3	2.091	4.200	2.291	109,6%	54,5%	1.909
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	19.057,39	41.600	21.733,91	114,0%	52,2%	19.866
8	Du lịch							
	- Tổng lượt khách	L/khách	1.445.000	3.000.000	1.500.000	103,8%	50,0%	1.500.000
	+ Khách quốc tế	"	3.150	25.000	7.535	239,2%	30,1%	17.465
	+ Khách nội địa	"	1.441.850	2.975.000	1.492.465	103,5%	50,2%	1.482.535
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	370	750	475	128,4%	63,3%	275
9	Huyện nông thôn mới			2				2
10	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	51	60	53	103,9%	88,3%	7
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	Xã	3	7	2	66,7%	28,6%	5
11	Thôn (làng) nông thôn mới trong năm	Thôn	56	200	130	232,1%	65,0%	70
12	Cải tạo vườn tạp trong năm	Ha		2.000	1.008		50,4%	992
13	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	10	1		10,0%	9
14	Thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	1.588	5.000	1.939	122,1%	38,8%	3.061
15	Chi ngân sách địa phương (bao gồm cả nhiệm vụ chi năm trước chuyển qua)	"	5.087	11.790,2	6.701	131,7%	56,8%	5.089
16	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	175	353	192	109,7%	54,4%	161
17	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	3,25	8	3,9	120,0%	48,8%	4
18	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	49	Tăng 05 bậc so với năm 2024	Đánh giá theo năm			Tăng 05 bậc so với năm 2024
19	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	40,33 điểm					
20	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	33					
21	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	27					
22	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	11.033	32.700	13.530	122,6%	41,4%	19.170
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân	"	8.558	26.800	11.005	128,6%	41,1%	15.795
23	Phát triển doanh nghiệp							
	- Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	158	300	162	102,5%	54,0%	138

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh		Chỉ tiêu 6 tháng cuối năm 2025
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng 2025	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	1.249	4.000	700	56,0%	17,5%	3.300
24	Hợp tác xã							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	307	320	325	105,9%	101,6%	
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	26	40	8	30,8%	20,0%	32
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã						
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.770	1.860	1.935	109,3%	104,0%	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	17,3	20	17,3	100,0%	86,5%	3
25	Tổ hợp tác							
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	288	305	306	106,3%	100,3%	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2.638	2.689	2.740	103,9%	101,9%	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI							
1	Dân số							
-	Dân số trung bình	Người	Đánh giá theo năm	620.000	Đánh giá theo năm			620.000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1,22				1,22
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		69,85				69,85
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	110	<108	106,3		Vượt	
2	Lao động và việc làm							
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	5.923	7.000	5.900	99,6%	84,3%	1.100
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Đánh giá theo năm	60	Đánh giá theo năm			60
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%		44				44
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều							
-	Số hộ nghèo	Hộ	Đánh giá theo năm	2.432	Đánh giá theo năm			2.432
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		giảm 3%				giảm 3%
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		5.539				5.539
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		3,65				3,65
4	Giáo dục và Đào tạo							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	168.493	173.500	170.850	101,4%	98,5%	2.650
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"						
	+ Tiểu học	"	99,98	99,99	99,99	100,0%	100,0%	
	+ Trung học cơ sở	"	97,90	98	98,10	100,2%	99,8%	
	+ Trung học phổ thông	"	58	62	60	103,4%	96,8%	2,00
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	25,36	40	35,03	138,1%	87,6%	4,97
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh		Chỉ tiêu 6 tháng cuối năm 2025
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng 2025	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
	+ Mầm non	%	44,78	50	48,51	108,3%	97,0%	1,49
	+ Tiểu học	%	74,39	77	72,37	97,3%	94,0%	4,63
	+ Trung học Cơ sở	%	54,63	58	58,33	106,8%	100,6%	
	+ Trung học phổ thông	%	52,00	60	54,17	104,2%	90,3%	5,83
5	Y tế							
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	92,20	95	93,09	101,0%	98,0%	1,91
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	19,99	30	23,56	117,9%	78,5%	6,44
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11,55	25	15,06	130,4%	60,2%	9,94
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	39,3	38,6	38,6	98,2%	100,0%	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,4	10,5	10,4	100,0%	99,0%	0,10
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	99	100	100	101,0%	100,0%	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100,0	100	100	100,0%	100,0%	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	Đánh giá theo năm	<28	Đánh giá theo năm			<28
6	Văn hoá, thể thao, thông tin							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	58	60	60	103,5%	99,7%	0,20
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	95	97	96	100,7%	98,7%	1,30
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99,92	100	99,92	100,0%	100,0%	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	99,31	100	99,53	100,2%	99,5%	0,47
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	99,29	100	99,59	100,3%	99,6%	0,41
III	Các chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	86,8	90	87	100,2%	96,7%	3,00
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	91	95	93	102,2%	97,9%	2,00
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93,40	95,00	94,50	101,2%	99,5%	0,50
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100,0%	100,0%	
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	85	85	88,89	104,6%	104,6%	
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	66,7	85	77,7	116,5%	91,4%	7,30
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH							
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	85	>=90	90,0	105,9%	100,0%	>=90
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	85	>82	80	94,1%	97,6%	>82
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	100	>90	92	92,0%	102,2%	>90
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100,0%	100,0%	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh		Chỉ tiêu 6 tháng cuối năm 2025
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng 2025	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>=80				>=80
5	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%	Giảm 5%			Giảm 5%